

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2009

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,700,164,628,094	3,849,009,101,068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		601,754,291,088	510,218,287,249
1. Tiền	111	V.01	227,520,291,088	253,418,287,249
2. Các khoản tương đương tiền	112		374,234,000,000	256,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	625,134,601,813	734,385,999,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		625,134,601,813	734,385,999,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		861,463,835,429	720,175,258,324
1. Phải thu khách hàng	131		489,563,601,914	472,868,078,061
2. Trả trước cho người bán	132		229,629,286,577	197,654,672,523
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	148,851,803,222	58,930,709,844
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,580,856,284)	(9,278,202,104)
IV. Hàng tồn kho	140		1,453,085,498,276	1,820,239,669,743
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,486,740,794,682	1,999,879,190,602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33,655,296,406)	(179,639,520,859)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158,726,401,488	63,989,886,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,721,687,388	5,502,046,195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65,188,412,163	38,927,634,634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,999,163,364	3,914,401,984
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		75,817,138,573	15,645,803,939
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,979,445,404,132	1,790,365,447,257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43,404,000	43,404,000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	43,404,000	43,404,000
II. Tài sản cố định	220		2,594,344,755,134	1,265,421,455,951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	868,149,795,704	877,668,572,169
- Nguyên giá	222		1,525,358,132,992	1,439,883,857,293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(657,208,337,288)	(562,215,285,124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	12,104,809,232	12,691,678,733
- Nguyên giá	225		16,488,423,548	16,488,423,548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,383,614,316)	(3,796,744,815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	271,581,211,795	264,612,717,186
- Nguyên giá	228		278,647,219,548	270,155,360,706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,066,007,753)	(5,542,643,520)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,442,508,938,403	110,448,487,863
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	16,208,870,849	18,330,500,676
- Nguyên giá	241		23,370,512,967	23,370,512,967
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7,161,642,118)	(5,040,012,291)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		700,917,007,512	380,605,806,896
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		677,897,007,512	380,585,806,896
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	23,020,000,000	20,000,000
V. Lợi thế thương mại	260		513,006,382,731	0
1. Lợi thế thương mại	261		513,006,382,731	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		154,924,983,906	125,964,279,734
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	124,553,765,805	106,670,235,528
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	27,628,097,101	19,159,968,886
3. Tài sản dài hạn khác	273		2,743,121,000	134,075,320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7,679,610,032,226	5,639,374,548,325
NGUỒN VỐN			30/06/2009	01/01/2009

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,910,584,284,520	1,294,098,304,111
I. Nợ ngắn hạn	310		2,371,149,666,186	1,256,330,621,478
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,298,058,180,379	588,329,658,721
2. Phải trả người bán	312		344,840,247,081	295,758,522,868
3. Người mua trả tiền trước	313		203,264,736,567	225,254,924,087
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	162,811,682,318	83,384,015,509
5. Phải trả người lao động	315		5,339,209,063	18,664,497,077
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33,860,488,807	19,204,262,543
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	322,975,121,971	25,734,740,673
II. Nợ dài hạn	330		539,434,618,334	37,767,682,633
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,721,267,137	2,264,602,362
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	504,309,045,944	6,035,190,854
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	32,336,496	944,226,332
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18,551,864,867	18,531,928,085
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		14,820,103,890	9,991,735,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		4,527,419,547,797	4,111,066,885,721
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,510,548,951,362	4,070,660,719,967
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,963,639,980,000	1,963,639,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,620,900,010,000	1,620,900,010,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cô phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(42,179,307,555)	(6,052,555,381)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		76,429,969,200	76,429,969,200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		891,758,299,717	415,743,316,148
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16,870,596,435	40,406,165,754
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		16,870,596,435	40,406,165,754
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		241,606,199,910	234,209,358,493
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			229,200,000,000	228,990,000,000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			12,406,199,910	5,219,358,493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,679,610,032,226	5,639,374,548,325

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2009

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2009		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý II/2009	Quý II/2008	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2009	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,063,386,614,903	2,679,862,990,517	3,675,635,683,741	4,987,492,538,672
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	33,155,147,516	38,757,983,242	58,621,694,356	60,397,922,981
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3 (10=01-02)	10	VI.27	2,030,231,467,387	2,641,105,007,275	3,617,013,989,385	4,927,094,615,691
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,547,317,248,662	2,061,805,969,820	2,687,141,724,329	3,794,214,704,012
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
5 (20=10-11)	20		482,914,218,725	579,299,037,455	929,872,265,056	1,132,879,911,679
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	64,337,756,925	33,896,075,901	82,403,378,309	57,314,484,965
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	39,661,682,512	94,701,160,855	102,985,528,464	108,573,902,451
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,217,784,234	32,309,430,266	18,474,937,715	44,918,345,697
Lỗ do bán ngoại tệ			0	0	0	0
8 Chi phí bán hàng	24		27,777,907,712	26,492,542,645	49,265,428,090	47,724,923,663
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36,324,271,973	40,075,109,059	63,927,238,597	64,100,384,202
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10 {30=20+ (21-22)-(24+25)}	30		443,488,113,453	451,926,300,797	796,097,448,214	969,795,186,328
11 Thu nhập khác	31		2,712,185,809	5,295,814,798	7,828,554,460	9,462,673,147
12 Chi phí khác	32		1,422,781,625	1,359,490,452	1,722,719,559	2,489,256,651
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,289,404,184	3,936,324,346	6,105,834,901	6,973,416,496
14 Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	50		1,030,250,191	3,519,073,949	2,377,705,568	3,519,073,949
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		445,807,767,828	459,381,699,092	804,580,988,683	980,287,676,773
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	71,289,288,992	65,034,108,012	127,306,873,097	135,817,924,684
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	(10,502,722,677)	(1,928,361,486)	(9,380,018,051)	(3,605,830,752)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17 (70=60-61-62)	70		385,021,201,514	396,275,952,566	686,654,133,638	848,075,582,842
17 Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,218,758,269	989,702,743	3,025,152,063	2,287,050,873
17 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			382,802,443,245	395,286,249,823	683,628,981,574	845,788,531,968
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		804 580 988 683	980,287,676,773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		94 357 664 760	84,496,091,602
- Các khoản dự phòng	3		- 143 857 201 381	-811,287,273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		- 25 989 645 883	28,696,743,223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 101 999 096 526	-39,215,102,154
- Chi phí lãi vay	6		18 474 937 715	44,918,345,697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		645 567 647 368	1,098,372,467,868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		- 220 739 214 305	-644,305,545,869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		525 174 198 703	-747,420,050,259
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 54 917 117 202	-159,181,738,235
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 29 748 034 731	-5,677,376,711
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 21 411 860 592	-41,671,353,533
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 35 485 016 600	-138,648,131,287
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		164 227 879 461	83,522,765,189
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 203 092 157 637	-89,135,835,860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		769 576 324 465	-644,144,798,697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1 493 210 656 576	-124,026,660,571
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6 178 918 304	4,827,506,953
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 976 380 226 173	-2,189,893,866,287
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 288 231 623 360	2,126,321,640,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 454 588 098 143	-150,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		438 957 293	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55 457 834 800	35,191,843,278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1 573 871 647 135	-297,579,536,627
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10 000 000	539,270,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 582 313 286 864	2,116,086,812,450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 477 049 492 812	-1,922,754,945,183
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 954 175 304	-1,004,400,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 207 776 215 736	-1,703,825,806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		896 543 403 012	729,893,641,461
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		92 248 080 342	-211,830,693,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		510 218 287 249	399,322,647,501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 712 076 503	2,531,979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	601 754 291 088	187,494,485,617

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thanh Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh:**
- + Đầu tư tài chính;
 - + Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
 - + Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
 - + Sản xuất và chế biến gỗ;
 - + Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
 - + Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
 - + Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải;
 - + Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
 - + Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế;
 - + Sản xuất kinh doanh, lắp ráp, đặt , sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hoà không khí;
 - + Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
 - + Các hoạt động quảng cáo;
 - + Xây dựng dân dụng;
 - + Xây dựng công nghiệp;
 - + Khai thác cát, đá, sỏi;
 - + Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - + Sản xuất kinh doanh, lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng;
 - + Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
 - + Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà- văn phòng, tài sản (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường quán bar);
 - + Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - + Du lịch và dịch vụ du lịch;
 - + Dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải;
 - + Buôn bán, nông, thủy , hải sản, lâm sản đã chế biến;
 - + Buôn bán hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm) rượu , bia, nước ngọt;
 - + Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
 - + Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép;
 - + Sản xuất cán kéo thép; sản xuất tôn lợp;
 - + Khai thác quặng kim loại;
 - + Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
 - + Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
 - + Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
 - + Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
 - + Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
 - + Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
 - + Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng lưu niệm;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a- Tổng số các Công ty con	
Số lượng các Công ty con được hợp nhất	9
Số lượng các Công ty không được hợp nhất	0
b- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất	
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hoà phát	
Địa chỉ: Số 243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.64%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần Nội thất Hoà phát	

Địa chỉ: Số 22, Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.50%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty TNHH Ong thép Hoà Phát	
Địa chỉ: 126 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.75%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty TNHH Điện Lạnh Hoà Phát	
Địa chỉ: Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.67%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà phát	
Địa chỉ: 126 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	99.33%
- Công ty TNHH Thương mại Hoà phát	
Địa chỉ: 119 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần thép Hoà Phát	
Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn - Huyện Kinh Môn - Tỉnh Hải Dương	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	85.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty TNHH Hoà Phát Lào	
Địa chỉ: Bản Xỉ xa kệt, Chăn thả bu ly, Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hoà DCND Lào	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	
Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, phường Trần Phú, thị xã Hà Giang	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.7%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán:
- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
- Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam Đồng là lấy tỉ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thực tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá, trong bảng Bảng cân đối kế toán phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo chi phí phát sinh ban đầu (giá mua và chi phí liên quan đến quyền sở hữu bất động sản).
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:**
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: vào cuối năm tài chính Công ty đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực Kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:** Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế; số chuyển lỗ chuyển vào năm hiện tại, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các chính sách ưu đãi được áp dụng tại đơn vị; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập DN
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái;**
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;**

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

KẾ TOÁN	Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền	30/06/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	5,824,157,291	9,669,390,688
- Tiền gửi ngân hàng	181,078,123,797	243,730,813,661

- Tiền đang chuyển	40,618,010,000	18,082,900
	-	-
Cộng	227,520,291,088	253,418,287,249
	(0)	0
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2009	01/01/2009
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	625,134,601,813	734,385,999,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	625,134,601,813	734,385,999,000
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu các khoản cho các công ty con vay	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	140,202,000	-
- Phải thu người lao động	597,800	-
- Phải thu khác	148,711,003,422	58,930,709,844
Cộng	148,851,803,222	58,930,709,844
	0	0
04- Hàng tồn kho	30/06/2009	01/01/2009
- Hàng mua đang đi đường	299,345,449,857	187,677,841,634
- Nguyên liệu, vật liệu	438,929,342,963	563,644,183,438
- Công cụ, dụng cụ	50,689,791,701	517,241,247,464
- Chi phí SX, KD dở dang	226,668,787,794	168,959,720,818
- Thành phẩm	357,386,502,155	482,295,237,732
- Hàng hoá	109,748,747,104	79,799,222,503
- Hàng gửi đi bán	186,913,712	261,737,013
- Hàng tồn kho loại trừ khi hợp nhất	-	-
- Hàng đang đi đường	3,785,259,397	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,486,740,794,682	1,999,879,190,602
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	(0)
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	30/06/2009	01/01/2009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,963,072,828	3,803,960,948
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	36,090,536	110,441,036
Cộng	1,999,163,364	3,914,401,984
	-	0
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	43,404,000	43,404,000
- Các khoản tiền uỷ thác đầu tư	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	43,404,000	43,404,000

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư tại ngày 31/03/2009	397,377,556,834	935,533,753,523	120,208,057,704	7,756,021,138	2,611,987,207	1,463,487,376,406
- Mua trong quý	90,000,000	3,617,429,166	6,778,616,068	766,647,094	-	11,252,692,327
- Đầu tư XD CB hoàn thành	40,626,269,483	5,996,939,854	1,135,251,362	-	-	47,758,460,699
- Tăng khác	879,572,280	2,025,673,761	1,459,798,577	262,500,633	-	4,627,545,252
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(373,431,881)	(523,795,000)	(43,685,214)	(191,260,127)	(1,132,172,222)
- Giảm khác	-	-	(617,130,000)	-	-	(617,130,000)
-Phân loại lại	(18,639,470)	-	-	-	-	(18,639,470)
Số dư tại ngày 30/06/2009	438,954,759,127	946,800,364,423	128,440,798,711	8,741,483,651	2,420,727,080	1,525,358,132,992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 31/03/2009	102,619,153,026	461,422,781,298	40,384,726,413	5,415,393,652	1,735,117,186	611,577,171,575
- Khấu hao trong quý	8,893,897,199	32,456,471,232	4,495,348,109	350,186,509	142,571,019	46,338,474,068
- Tăng khác	-	21,815,403	318,496,586	116,008,513	-	456,320,502
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	824,333	-	-	-	824,333
- Thanh lý, nhượng bán	-	(292,554,106)	(397,440,853)	(156,573,480)	-	(846,568,439)
- Giảm khác	(768,295)	-	(264,097,457)	(53,018,999)	-	(317,884,751)
-Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2009	111,512,281,930	493,609,338,160	44,537,032,798	5,671,996,195	1,877,688,205	657,208,337,288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
Tại ngày 31/03/2008	294,758,403,808	474,110,972,225	79,823,331,291	2,340,627,486	876,870,021	851,910,204,831
Tại ngày 30/06/2009	327,442,477,197	453,191,026,263	83,903,765,913	3,069,487,456	543,038,875	868,149,795,704

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ Hữu hình khác	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
Số dư tại ngày 31/03/2009	-	16,488,423,548	-	-	-	16,488,423,548
- Thuê tài chính trong quý	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2009	-	16,488,423,548	-	-	-	16,488,423,548
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 31/03/2009	-	4,059,223,046	-	-	-	4,059,223,046
- Khấu hao trong quý	-	325,215,603	-	-	-	325,215,603
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(824,333)	-	-	-	(824,333)
Số dư tại ngày 30/06/2009	-	4,383,614,316	-	-	-	4,383,614,316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
Tại ngày 31/03/2009	-	12,429,200,502	-	-	-	12,429,200,502
Tại ngày 30/06/2009	-	12,104,809,232	-	-	-	12,104,809,232

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư tại ngày 31/03/2009	276,557,099,531	-	1,459,285,400	610,198,332	278,626,583,263
- Mua trong quý	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-

- Tăng khác	20,636,285	-	-	-	20,636,285
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2009	276,577,735,816	-	1,459,285,400	610,198,332	278,647,219,548
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Số dư tại ngày 31/03/2009	5,829,796,751	-	293,321,411	203,670,443	6,326,788,605
- Khấu hao trong quý	632,785,587	-	77,420,344	21,790,500	731,996,431
- Tăng khác	7,222,717	-	-	-	7,222,717
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2009	6,469,805,055	-	370,741,755	225,460,943	7,066,007,753
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH					-
Tại ngày 31/03/2009	270,727,302,780	-	1,165,963,989	406,527,889	272,299,794,658
Tại ngày 30/06/2009	270,107,930,761	-	1,088,543,645	384,737,389	271,581,211,795

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

30/06/2009	01/01/2009
1,442,508,938,403	110,448,487,863
-	0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục

Nhà xưởng (*)	TSCĐ vô hình khác	Tổng
---------------	-------------------	------

NGUYÊN GIÁ

Số dư tại 31/03/2009

23,370,512,967

23,370,512,967

Tăng trong quý

-

Mua trong quý

-

-

-

Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

-

Tăng do hợp nhất kinh doanh

-

-

-

Tăng khác

-

-

-

Thanh lý, nhượng bán

-

-

-

Giảm khác

-

-

-

Tại ngày 30/04/2009

23,370,512,967

-

23,370,512,967

23,370,512,967

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày đầu quý

6,100,827,205

6,100,827,205

Khấu hao trong quý

1,060,814,913

1,060,814,913

Giảm trong quý			-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-

Tại ngày 30/06/2009	7,161,642,118	-	7,161,642,118
---------------------	---------------	---	---------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/03/2009	17,269,685,762	-	17,269,685,762
Tại ngày 30/06/2009	16,208,870,849	-	16,208,870,849

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13- Đầu tư dài hạn khác:

	30/06/2009	01/01/2009
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	20,000,000	20,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	23,000,000,000	-
Cộng	23,020,000,000	20,000,000
	-	0

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009	01/01/2009
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	27,302,676,948	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	11,935,211,632	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	85,315,877,225	106,670,235,528
Cộng	124,553,765,805	106,670,235,528
	-	0

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn	1,294,476,087,234	580,799,390,272
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,582,093,145	7,530,268,449
Cộng	1,298,058,180,379	588,329,658,721
	-	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng	17,492,258,010	39,113,720,838
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7,156,164,997	10,398,453,731
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,933,141,605	
- Thuế xuất nhập khẩu	117,541,183,711	2,929,356,425
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,830,197,197	28,086,639,397
- Thuế thu nhập cá nhân	63,468,588	590,354,986
- Thuế tài nguyên	8,300,005,885	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	495,262,325	2,265,490,132
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-

	Cộng	162,811,682,318	83,384,015,509
		-	(0)
17- Chi phí phải trả		<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Trích trước CP tiền lương		-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Trích trước chi phí thuê đất		5,015,979,597	
- Chi phí phải trả khác		28,082,208,018	19,043,016,067
- Lãi vay phải trả		762,301,192	161,246,476
Cộng		33,860,488,807	19,204,262,543
		-	0
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		1,317,436,516	403,396,538
- Kinh phí công đoàn		67,510,226	29,482,459
- Bảo hiểm xã hội		681,058,551	724,186,339
- Bảo hiểm y tế		27,503,666	24,941,814
- Bảo hiểm thất nghiệp		39,791,152	
- Phải trả cổ tức		899,620,000	837,360,000
- Phải trả về nhận uỷ thác		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		8,000,000	4,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		2,647,145,368	743,015,265
- Chiết khấu phải trả cho khách hàng		3,070,620,413	2,559,944,287
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		314,216,436,079	20,408,413,971
Cộng		322,975,121,971	25,734,740,673
		-	0
19- Phải trả dài hạn nội bộ		<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Vay dài hạn nội bộ		-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
Cộng		-	-
		-	
20- Vay và nợ dài hạn		<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
a- Vay dài hạn		504,145,855,090	5,872,000,000
- Vay ngân hàng		504,145,855,090	5,872,000,000
- Vay đối tượng khác		-	-
- Trái phiếu phát hành		-	-
b- Nợ dài hạn		163,190,854	163,190,854
- Thuê tài chính		163,190,854	163,190,854
- Nợ dài hạn khác		-	-
Cộng		504,309,045,944	6,035,190,854
		-	0
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh			
lệch tạm thời được khấu trừ		27,628,097,101	19,159,968,886

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi		
tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27,628,097,101	19,159,968,886
	-	-
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	32,336,496	944,226,332
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32,336,496	944,226,332
	-	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác (Dự phòng TC)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	C/L tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư tại ngày 31/12/2008	1,963,639,980,000	1,620,900,010,000	415,743,316,148	76,429,969,200	-	(6,052,555,381)	-	4,070,660,719,967
Tăng vốn trong quý này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý này	-	-	300,826,538,329	-	-	-	-	300,826,538,329
- Tăng do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(11,215,294,776)	-	(11,215,294,776)
- Giảm vốn trong năm nay-Chia CP thưởng	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	
- Chênh lệch LNCTH 31/12/2008 và 31/03/2009	-	-	-	-	-	-	-	
- Hoàn nhập quỹ khi hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển LN về TĐ	-	-	-	-	-	-	-	
- Thù lao trả Hội đồng quản trị	-	-	(1,040,000,000)	-	-	-	-	
- Chia lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	
- Tạm ứng cổ tức 2008	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (trích quỹ)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch LNCTH (31/12/2007 và 31/03/2008)							-	-
Số dư tại ngày 31/03/2009	1,963,639,980,000	1,620,900,010,000	715,529,854,477	76,429,969,200	-	(17,267,850,157)	-	4,360,271,963,520

+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	196,363,998	196,363,998
+ Cổ phiếu phổ thông	196,363,998	196,363,998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10,000	10,000
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	76,429,969,200	76,429,969,200
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	76,429,969,200	76,429,969,200
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	0

g- *Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các*

chuẩn mực kế toán cụ thể

-

23- Nguồn kinh phí	<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
<i>(1) Giá trị tài sản thuê ngoài</i>	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
<i>(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,063,386,614,903	2,679,862,990,517
(mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	2,003,105,241,114	2,620,615,910,487
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,263,295,678	30,891,692,175
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp	55,018,078,111	28,355,387,855
- Doanh thu của hoạt động khác	-	-

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	-	-
	-	-
	Từ 01/04/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	33,155,147,516	38,757,983,242
Trong đó	-	-
- Chiết khấu thương mại	22,808,289,540	15,190,165,663
- Giảm giá hàng bán	197,377,417	165,376,974
- Hàng bán bị trả lại	2,819,093,693	8,394,027,076
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7,156,164,998	11,420,783,941
- Thuế xuất khẩu	174,221,868	3,587,629,588
	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2,030,231,467,387	2,641,105,007,275
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,024,968,171,709	2,610,213,315,100
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5,263,295,678	30,891,692,175
		-
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	302,629,901,446	372,959,127,847
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,172,841,776,948	1,678,187,055,276
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,021,014,493	10,659,786,697
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	51,118,928,074	
- Giá vốn của TSCĐ cho thuê	172,864,237	
- Giảm trừ giá vốn hàng tồn kho khi lên hợp nhất	-	-
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại	(16,802,360)	
- Giá vốn của hàng đi đường	23,578,109,788	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(9,336,884)	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,019,207,080)	-
Cộng	1,547,317,248,662	2,061,805,969,820
		0
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,097,743,888	20,895,835,900
- Lãi đầu tư trái phiếu, ký phiếu, tín phiếu	-	-
- Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi bán ngoại tệ	1,797,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,934,449,286	11,967,379,051
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	296,050,274	1,001,333,060
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,716,477	31,527,890
Cộng	64,337,756,925	33,896,075,901
	-	-
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	12,217,784,234	32,309,430,266
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	95,744,242
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,483,777,648	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	18,716,759,730	6,607,264,988
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,738,182,762	25,307,485,255
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,339,116,320	29,698,076,283
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	1,166,061,818	683,159,821
Cộng	39,661,682,512	94,701,160,855
	-	-
	-	-
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	71,289,288,992	65,034,108,012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71,258,685,367	65,034,108,012
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	30,603,625	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	-	0
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	(10,502,722,677)	(1,928,361,486)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(9,542,854,150)	(1,928,361,486)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(72,229,801)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(31,602,432)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	0	(0)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Đơn vị tính:đồng

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được

	30/06/2009	01/01/2009
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền hoặc các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật và các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Thị Thanh Vân	